

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC TẾ VIỆT TRUNG

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC TẾ VIỆT TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET TRUNG INTERNATIONAL IMPORT EXPORT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET TRUNG IMEX AND INVEST CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110693942

3. Ngày thành lập: 23/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7, Tòa nhà Zen Tower, Số 12 Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0327779 399

Fax:

Email: xnkviettrung8386@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620(Chính)
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn được)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4669
29.	Khai thác thủy sản biển	0311
30.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
31.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
32.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
34.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.	6619

35.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)	7020
36.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động đo đạc bản đồ - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Dịch vụ tư vấn: Tư vấn đấu thầu - Lập hồ sơ mời thầu - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Kiểm định xây dựng	7110
37.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
39.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4690
40.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
41.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ đấu giá)	4719
42.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
43.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
44.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
45.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
46.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
47.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
48.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
49.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
51.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
52.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
53.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
54.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
55.	Sản xuất đường	1072
56.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
57.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
58.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

59.	Sản xuất chè	1076
60.	Sản xuất cà phê	1077
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
62.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
63.	Sản xuất rượu vang	1102
64.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
65.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
66.	Sản xuất sợi	1311
67.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
68.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
69.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
70.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
71.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
72.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
73.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
74.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
75.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
76.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
77.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
78.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
79.	Sản xuất giày, dép	1520
80.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
81.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
82.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
83.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
84.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
85.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
86.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
87.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
88.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
89.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ loại nhà nước cấm)	1812
90.	Sao chép bản ghi các loại	1820
91.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
92.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

93.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
94.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
95.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
96.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
97.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
98.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
99.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;)	4789
100.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
101.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
102.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
103.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	4932
104.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	4933
105.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
106.	Bốc xếp hàng hóa	5224
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
109.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
110.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
111.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
112.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
113.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
114.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
115.	Xây dựng nhà để ở	4101
116.	Xây dựng nhà không để ở	4102
117.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
118.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

119.	Xây dựng công trình điện	4221
120.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
121.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
122.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
123.	Xây dựng công trình thủy	4291
124.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
125.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
126.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
127.	Phá dỡ Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
128.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
129.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
130.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
131.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
132.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
133.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
134.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
135.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
136.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
137.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
138.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
139.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
140.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
141.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;	4772
142.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 24/04/2024 đến ngày 24/05/2024

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ MINH VIỆT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093044534

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 18, Tập thể 612 TDP Đường 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 18, Tập thể 612 TDP Đường 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ MINH VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093044534

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 18, Tập thể 612 TDP Đường 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 18, Tập thể 612 TDP Đường 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội